

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ninh Bình, tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 163 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2025, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.378.613.968	222.072.184.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.017.359.316	2.503.093.254
1. Tiền	111	5	4.017.359.316	2.503.093.254
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.461.741.340	174.725.579.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	214.009.203.370	192.724.114.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.734.153.185	360.323.608
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		200.000	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.281.815.215)	(18.358.858.513)
III. Hàng tồn kho	140		47.354.359.032	44.422.418.035
1. Hàng tồn kho	141	7	47.354.359.032	44.422.418.035
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		545.154.280	421.093.857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	382.504.256	421.093.857
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.650.024	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.271.622.991	69.234.474.808
I. Tài sản cố định	220		62.271.622.991	69.234.474.808
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	62.271.622.991	69.234.474.808
- Nguyên giá	222		332.011.700.880	332.011.700.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.740.077.889)	(262.777.226.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(681.600.000)	(681.600.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		310.650.236.959	291.306.659.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		199.996.246.064	183.476.510.255
I. Nợ ngắn hạn	310		199.996.246.064	183.476.510.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	58.012.297.806	53.901.556.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226.373.600	60.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.396.415.999	2.536.390.084
4. Phải trả người lao động	314		9.549.449.940	17.465.285.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.454.394.576	691.574.208
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.584.315.137	1.252.394.914
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	126.708.827.465	107.335.623.456
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.171.541	233.685.953
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.653.990.895	107.830.148.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	110.653.990.895	107.830.148.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.498.160.332	4.448.160.332
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.963.427.634	6.189.585.588
- LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước	421a		6.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.963.427.634	6.189.585.588
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310.650.236.959	291.306.659.104

Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập



Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	220.182.187.096	176.617.328.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		220.182.187.096	176.617.328.439
4. Giá vốn hàng bán	11	18	203.565.689.740	154.882.484.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.616.497.356	21.734.843.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.380.815	1.170.630
7. Chi phí tài chính	22		3.360.017.333	3.708.913.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.360.017.333	3.708.913.406
8. Chi phí bán hàng	25	19	3.048.684.096	3.602.612.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	6.576.508.509	8.097.696.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.632.668.233	6.326.791.828
11. Thu nhập khác	31		104.736.123	86.859.200
12. Chi phí khác	32		10.619.813	41.435.214
13. Lợi nhuận khác	40		94.116.310	45.423.986
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.726.784.543	6.372.215.814
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	763.356.909	1.287.643.376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.963.427.634	5.084.572.438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	494	847

Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.726.784.543	6.372.215.814
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.962.851.817	7.206.837.811
- Các khoản dự phòng	03	922.956.702	3.347.540.429
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.380.815)	(1.170.630)
- Chi phí lãi vay	06	3.360.017.333	3.708.913.406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.971.229.580	20.634.336.830
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.232.768.916)	(27.342.834.965)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.931.940.997)	(4.053.165.687)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.798.218.887)	15.765.451.137
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	38.589.601	219.847.729
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.374.488.680)	(3.757.596.724)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.634.620.463)	(521.464.278)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(309.100.000)	(996.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.271.318.762)	(52.175.958)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.589.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.380.815	1.170.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.587.619.185)	1.170.630
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	193.747.956.197	148.876.813.936
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(174.374.752.188)	(148.046.826.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.373.204.009	829.987.566
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.514.266.062	778.982.238
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.503.093.254	638.088.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.017.359.316	1.417.070.985

Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập



Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600312071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 29/04/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 06/09/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 403 người (tại ngày 31/12/2024 là 419 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý website, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo tài chính.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	119.820.854	315.662.145
Tiền gửi ngân hàng	3.897.538.462	2.187.431.109
Cộng	4.017.359.316	2.503.093.254

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	46.602.381.081	46.824.574.989
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	23.002.973.511	23.339.609.861
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	33.356.709.595	27.645.137.090
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	30.329.308.224	30.566.724.840
Công ty TNHH NĐ Minh Dương	6.553.479.254	7.052.129.254
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	20.765.668.666	18.572.406.560
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	7.177.990.830	11.186.251.809
Các khách hàng khác	46.220.692.209	27.537.279.652
Cộng	214.009.203.370	192.724.114.055

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.507.805.768	-	14.559.984.433	-
Công cụ, dụng cụ	49.745.362	-	38.492.304	-
Thành phẩm	29.127.670.158	-	29.187.209.508	-
Hàng gửi bán	669.137.744	-	636.731.790	-
Cộng	47.354.359.032	-	44.422.418.035	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	94.416.673	71.566.673
Chi phí bảo hiểm	115.173.271	121.425.961
Chi phí đào tạo	157.661.815	176.677.054
Chi phí trả trước khác	15.252.497	51.424.169
Cộng	382.504.256	421.093.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÀU SỐ B09a - DN

	30/06/2025				01/01/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Ông Trần Văn Khởi	> 3 năm	205.000.000	-	(205.000.000)	> 3 năm	295.000.000	28.000.000	(267.000.000)
Công ty Cổ phần Thành An 77	> 3 năm	290.000.000	-	(290.000.000)	> 3 năm	290.000.000	-	(290.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	> 3 năm	686.045.200	-	(686.045.200)	> 3 năm	686.045.200	-	(686.045.200)
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt HP	> 3 năm	109.050.000	-	(109.050.000)	> 3 năm	109.050.000	-	(109.050.000)
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn	> 3 năm	150.000.000	-	(150.000.000)	> 3 năm	150.000.000	-	(150.000.000)
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi	> 3 năm	1.235.236.600	-	(1.235.236.600)	> 3 năm	1.235.236.600	-	(1.235.236.600)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút	> 6 tháng	27.888.156.861	17.586.717.773	(10.301.439.088)	> 6 tháng	18.484.589.989	8.183.150.901	(10.301.439.088)
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	> 6 tháng	15.710.146.665	12.080.534.816	(3.629.611.849)	> 6 tháng	11.098.706.164	7.469.094.315	(3.629.611.849)
Công ty TNHH NĐ Minh Dương	> 6 tháng	5.554.829.254	2.879.396.776	(2.675.432.478)	> 6 tháng	4.537.619.254	2.847.143.478	(1.690.475.776)
Cộng		51.828.464.580	32.546.649.365	(19.281.815.215)		36.886.247.207	18.527.388.694	(18.358.858.513)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	57.484.592.361	261.277.248.719	12.737.687.981	512.171.819	332.011.700.880
Tại ngày 30/06/2025	57.484.592.361	261.277.248.719	12.737.687.981	512.171.819	332.011.700.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	32.584.864.907	218.880.545.870	10.799.643.476	512.171.819	262.777.226.072
Khấu hao trong kỳ	1.016.429.652	5.683.686.239	262.735.926	-	6.962.851.817
Tại ngày 30/06/2025	33.601.294.559	224.564.232.109	11.062.379.402	512.171.819	269.740.077.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	24.899.727.454	42.396.702.849	1.938.044.505	-	69.234.474.808
Tại ngày 30/06/2025	23.883.297.802	36.713.016.610	1.675.308.579	-	62.271.622.991
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	17.913.806.346	162.334.709.803	9.377.243.946	512.171.819	190.137.931.914

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 223,6 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2025 là 58,5 tỷ đồng, các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	80.861.286	80.861.286	196.861.932	196.861.932
Phải trả người bán khác				
Công ty Giấy và Bao bì Phú Cường - (TNHH)	3.906.300.020	3.906.300.020	1.368.150.572	1.368.150.572
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	6.655.926.352	6.655.926.352	3.963.998.828	3.963.998.828
Công ty cổ phần Kanetora Bạch Đằng	38.182.941.993	38.182.941.993	39.271.777.164	39.271.777.164
Các nhà cung cấp khác	9.186.268.155	9.186.268.155	9.100.767.632	9.100.767.632
Cộng	58.012.297.806	58.012.297.806	53.901.556.128	53.901.556.128

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	849.920.232	1.999.843.430	1.227.524.294	1.622.239.368
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.577.469	29.577.469	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.634.620.463	763.356.909	1.634.620.463	763.356.909
Thuế thu nhập cá nhân	51.849.389	106.124.103	147.153.770	10.819.722
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	358.247.000	358.247.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.536.390.084	3.260.148.911	3.400.122.996	2.396.415.999

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19.605.091.014	19.605.091.014	36.887.838.348	29.674.897.162	26.818.032.200	26.818.032.200
- Chi nhánh Thành Nam (1)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.256.123.298	30.256.123.298	60.561.896.388	46.925.345.368	43.892.674.318	43.892.674.318
- Chi nhánh Nam Định (2)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.474.409.144	52.474.409.144	96.298.221.461	92.774.509.658	55.998.120.947	55.998.120.947
- Chi nhánh Nam Định (3)						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Chi nhánh Hà Nam						
Cộng	107.335.623.456	107.335.623.456	193.747.956.197	174.374.752.188	126.708.827.465	126.708.827.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MAU SỐ B09a - DN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/232490/HĐTD ngày 30/06/2025	30.000.000.000	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/06/2026; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng, chiết khấu, thấu chi	Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy tạo ống Polytex; máy in cuộn 6 màu Servotex 850/6C; Máy dán bao đáy vuông Convertex CL 140 + bộ xăm lỗ siêu mịn; Máy rọc vải dệt Slittex 750; Máy tráng màng Lami Tex LX; và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại BIDV
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/VCB.NDI/718 9524/CTD, ngày 16/06/2025	50.000.000.000	Thời gian cấp hạn mức tín dụng 13 tháng kể từ ngày 30/05/2025 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày 16/06/2025; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản đảm bảo bao gồm: 01 máy tráng màng PP hiệu Starlinger xuất xứ Châu Âu; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo hợp đồng thế chấp MMTB số 03/2017/TSDB/7189524 ngày 15/09/2017; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số CB 224471; 01 máy dán đáy Starlinger xuất xứ Châu Âu; Dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy thương hiệu Starlinger xuất xứ châu Âu; 08 máy dệt tròn RX 6.0 hiệu Starlinger; Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai về việc mua bán vỏ bao xi măng, bao Sling Jumbo; Hàng hóa luân chuyển có giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn tại Vietcombank Nam Định.
(3) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2025-HĐCVHM/NHCT380-VICEM ngày 30/06/2025	110.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/06/2026; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì xi măng	Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bao bì xi măng; Nhà giới thiệu sản phẩm tại Km2 Đường 10 Xã Lộc An, TP Nam Định; 2 máy dệt tròn của hãng Lohia Corp Limited Ấn Độ; 10 máy dệt tròn Model Nova 6 (LF) 579 xuất xứ Ấn Độ, Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 380/2022/851 tại Vietinbank; Xe ô tô Nissan biển số 18C-12182, Hợp đồng thế chấp quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế với Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn, Công ty Cổ phần Thương mại NCL; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.

||O|| C ||OH|| KI ||A||
||PA||

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.348.160.332	1.678.000.000	5.657.928.639	107.198.491.900
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.189.585.588	6.189.585.588
Trích lập các quỹ	-	-	-	100.000.000	-	(257.928.639)	(157.928.639)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.448.160.332	1.678.000.000	6.189.585.588	107.830.148.849
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.963.427.634	2.963.427.634
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	50.000.000	-	(189.585.588)	(139.585.588)
Tại ngày 30/06/2025	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.498.160.332	1.678.000.000	8.963.427.634	110.653.990.895

(*) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/NQ-ĐHCD ngày 24/04/2025.

Chi tiết cổ đông lớn của Công ty

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cổ phiếu	Tỉ lệ	Cổ phiếu	Tỉ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.057.666	34,29%	2.057.666	34,29%
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	295.800	4,93%	295.800	4,93%
Ông Dương Minh Tuấn	454.727	7,58%	454.727	7,58%
Ông Hoàng Trung Chiến	480.000	8,00%	480.000	8,00%
Ông Dương Tuấn Linh	461.085	7,68%	461.085	7,68%
Các cổ đông khác	2.250.722	37,51%	2.250.722	37,51%
Cộng	6.000.000	100,00%	6.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.200.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu	10.000	10.000

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay	103.994.574	118.465.921
Trích trước chi phí sửa chữa trong kỳ	1.258.400.002	-
Các khoản trích trước khác	92.000.000	573.108.287
Cộng	1.454.394.576	691.574.208

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	1.546.689.137	1.178.034.914
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.626.000	74.360.000
Cộng	1.584.315.137	1.252.394.914

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thành phẩm	218.619.072.416	170.341.725.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.563.114.680	6.275.603.370
Cộng	220.182.187.096	176.617.328.439

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	202.234.728.482	150.220.354.313
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.330.961.258	4.662.130.538
Cộng	203.565.689.740	154.882.484.851

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	3.048.684.096	3.602.612.217
Chi phí nhân công	665.537.807	490.216.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.669.010	138.343.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.273.823.013	2.190.869.020
Chi phí khác	986.654.266	783.183.049
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.576.508.509	8.097.696.767
Chi phí nhân công	2.396.548.201	1.908.486.922
Chi phí vật liệu quản lý	366.814.047	295.153.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.476.930	277.476.930
Thuế, phí và lệ phí	361.247.000	342.716.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	922.956.702	3.347.540.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.884.850	121.272.111
Chi phí khác	1.983.580.779	1.805.050.611
Cộng	9.625.192.605	11.700.308.984

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.509.607.536	108.671.186.222
Chi phí nhân công	36.659.127.879	33.695.975.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.962.851.817	7.206.837.811
Chi phí dự phòng	922.956.702	3.347.540.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.830.899.804	21.093.527.580
Chi phí khác	5.050.707.761	4.074.241.197
Cộng	214.936.151.499	178.089.308.245

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.726.784.543	6.372.215.814
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	90.000.000	66.001.067
Thu nhập chịu thuế	3.816.784.543	6.438.216.881
- Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	763.356.909	1.287.643.376

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.963.427.634	5.084.572.438
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.963.427.634	5.084.572.438
	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	494	847

23. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông chiếm 8% vốn điều lệ
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 7,58% vốn điều lệ
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc, Cổ đông chiếm 7,68% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	74.871.561	35.829.982
Chia cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	1.851.899.400
Ông Hoàng Trung Chiến	-	432.000.000
Ông Dương Minh Tuấn	-	409.254.300
Ông Dương Tuấn Linh	-	414.976.500

Thù lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã chi trả trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT	303.844.039	282.308.301
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	322.335.788	266.657.203
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc, Kế toán trưởng	247.468.586	243.582.934
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	27.500.000	224.058.960
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc	207.588.998	-
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	27.500.000	28.500.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT	27.500.000	4.500.000
Cộng		1.163.737.411	1.049.607.398

Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Trần Đức Thiện	Trưởng BKS	201.419.388	179.478.515
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS	21.500.000	4.500.000
Ông Trần Duy Đức	Thành viên BKS	172.227.872	127.012.712
Cộng		395.147.260	310.991.227

24. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập



Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Giám đốc

Trần Ngọc Hưng